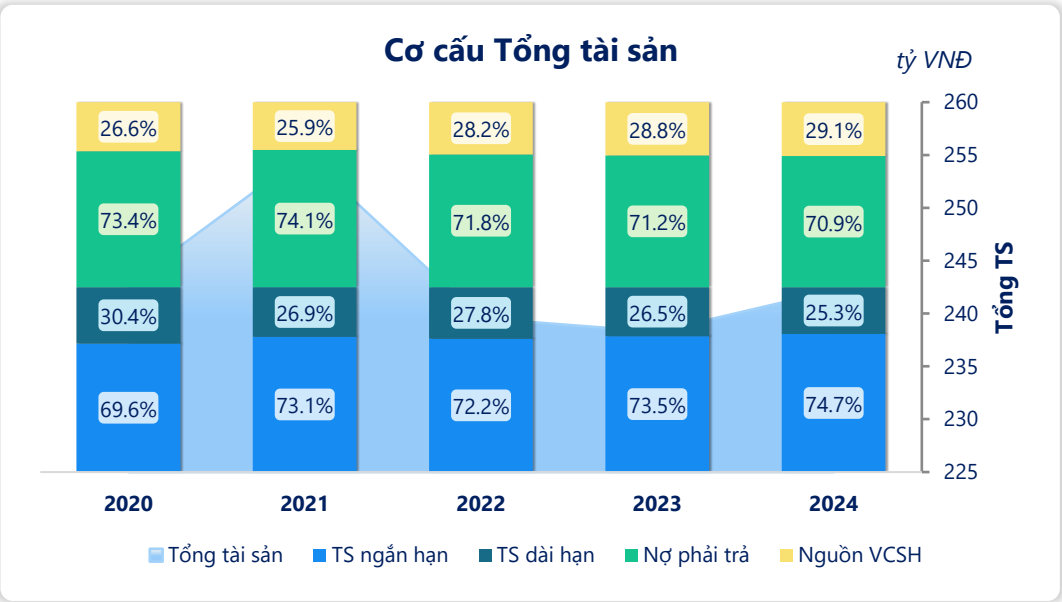
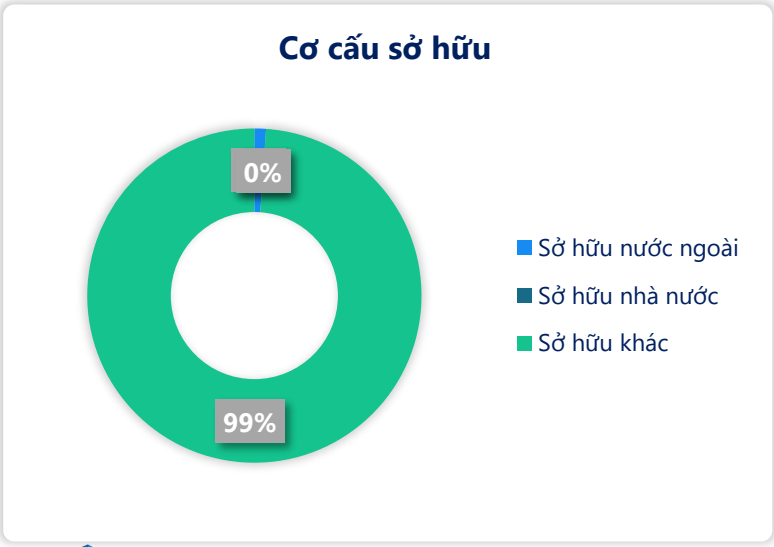


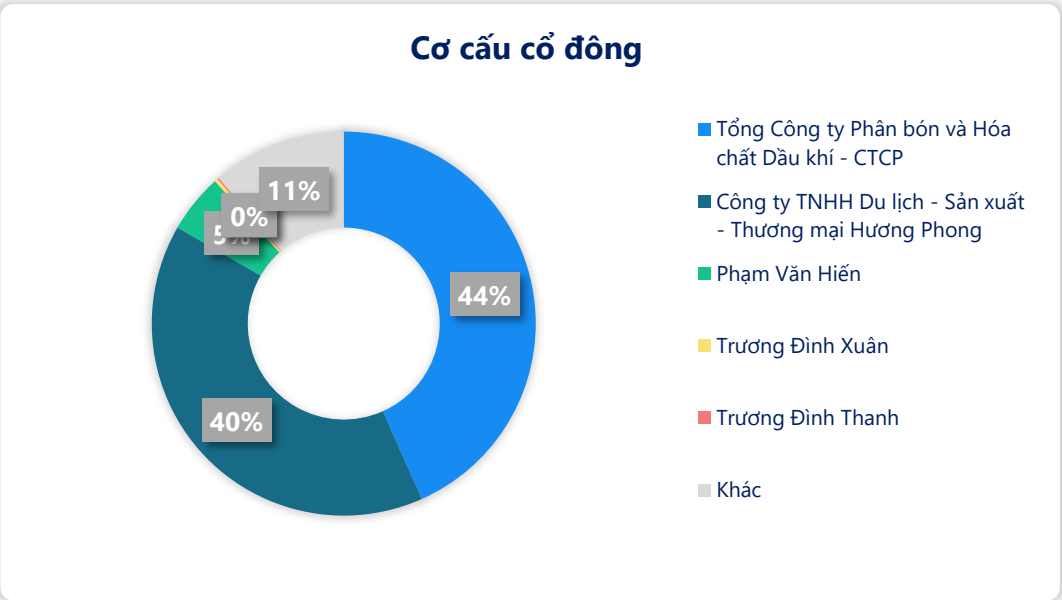
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,155		
SL cổ phiếu LH		4,200,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		330		
% sở hữu nước ngoài		1.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		71		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		57		
P/E		7.7		
EPS		1,762		
	YTD	1T	3T	6T
PMP		1.5%	3.1%	9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **PMP** năm 2024 tăng trưởng **1.64%** so với năm trước, đạt **242.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

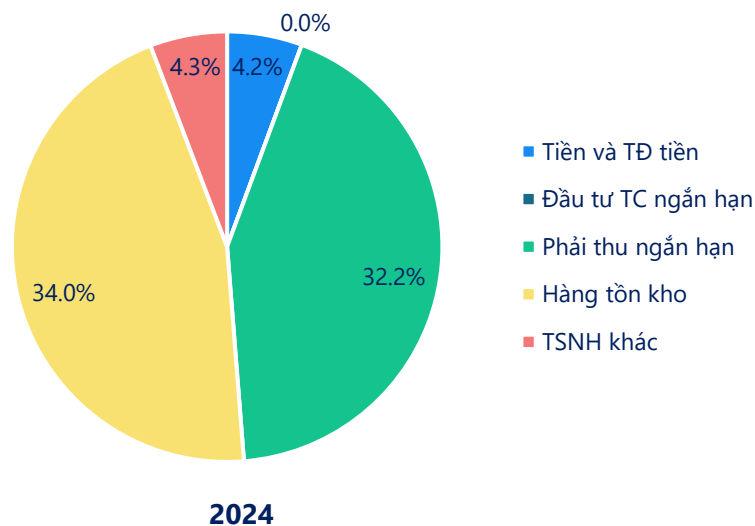
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



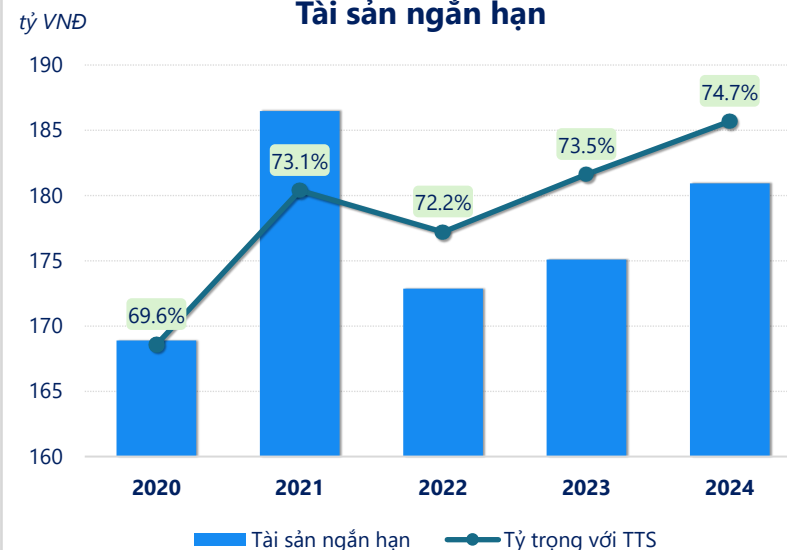
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.12% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP** sở hữu **43.3%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Du lịch - Sản xuất - Thương mại Hương Phong nắm giữ 40.0% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Hiến nắm giữ 4.96%.

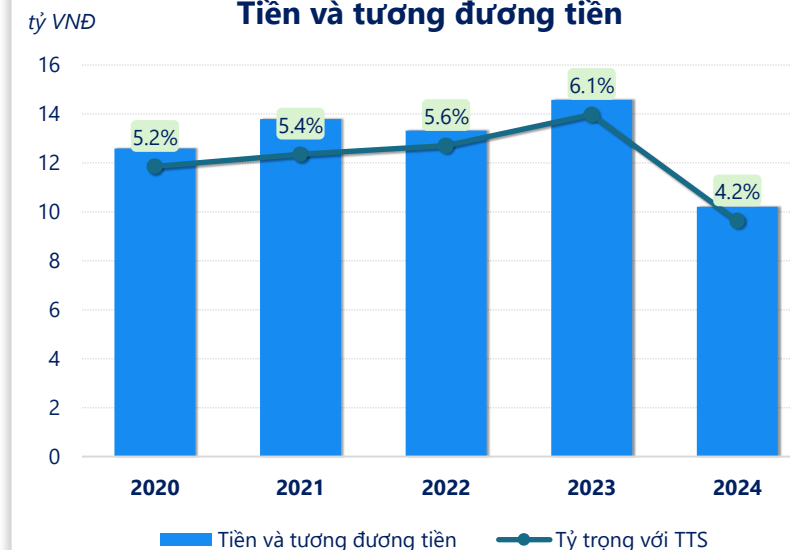
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



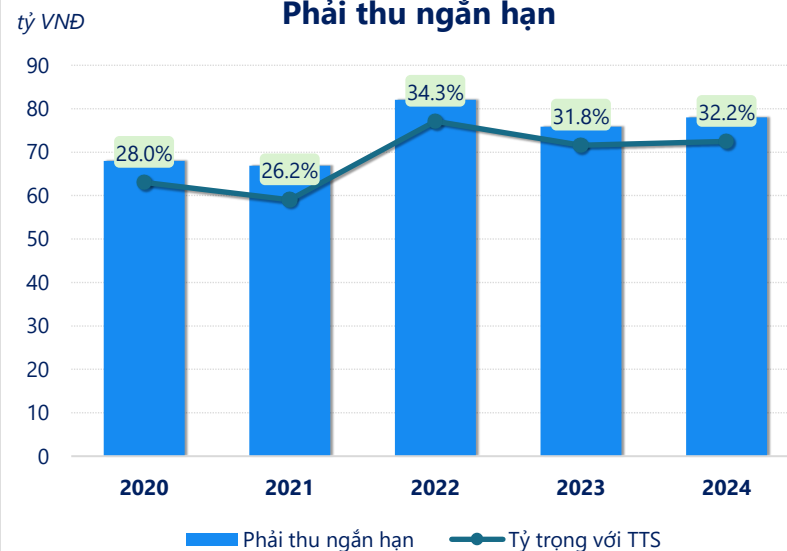
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PMP đạt **180.9** tỷ đồng, tăng trưởng **3.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

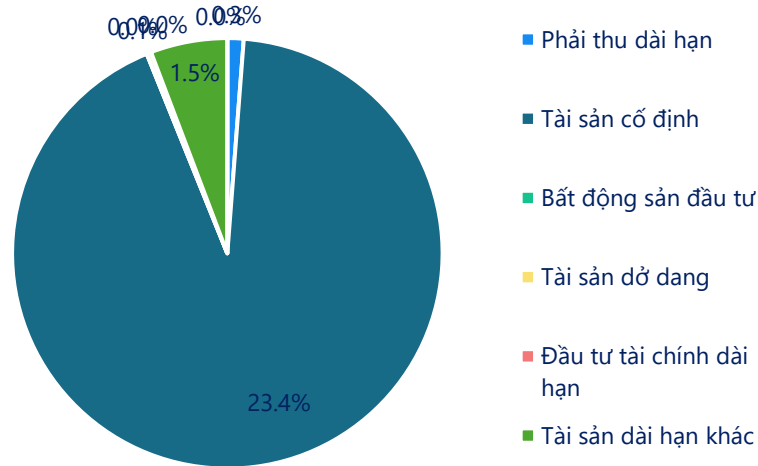
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



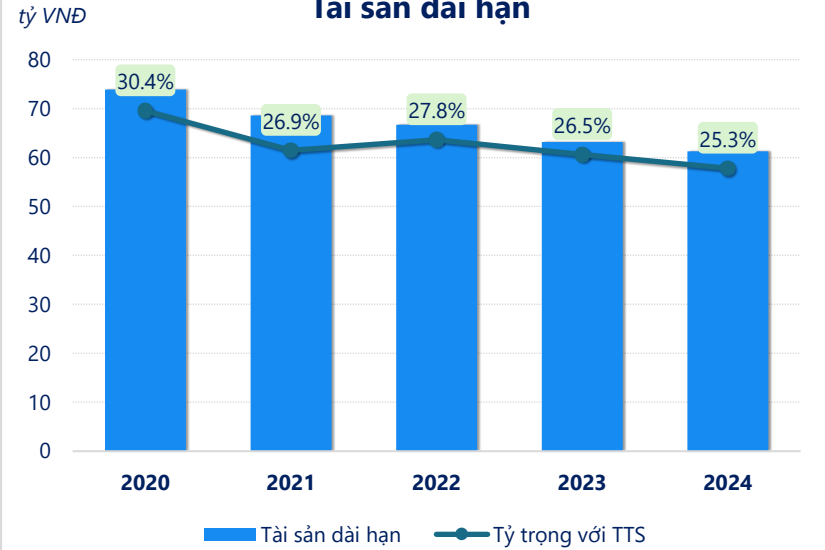
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **61.26** tỷ đồng giảm **3.05%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **25.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.46%.

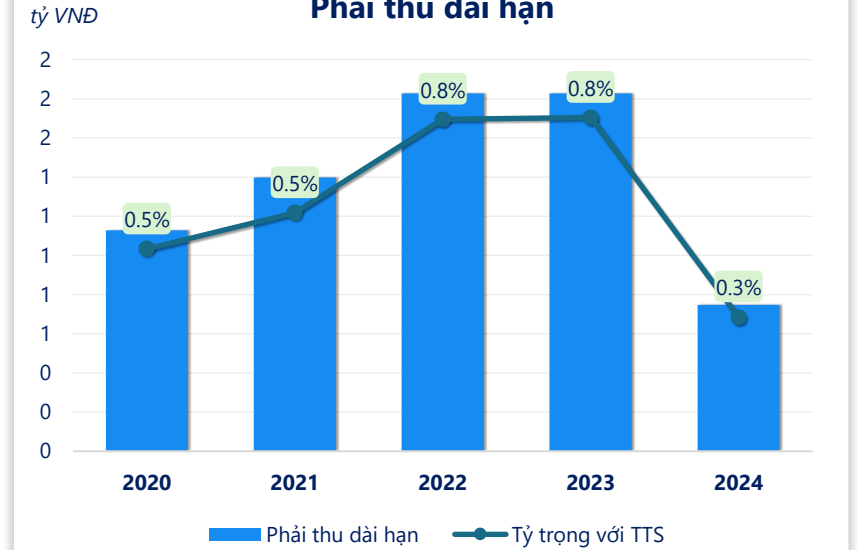
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



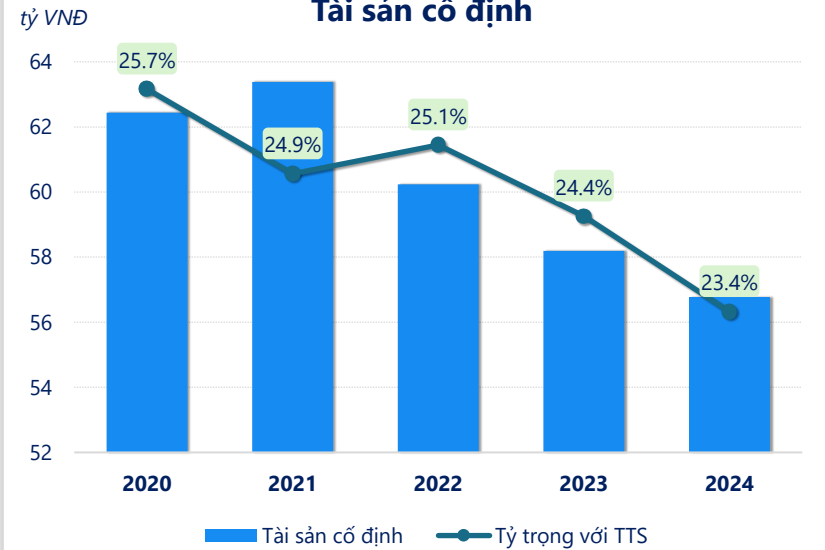
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



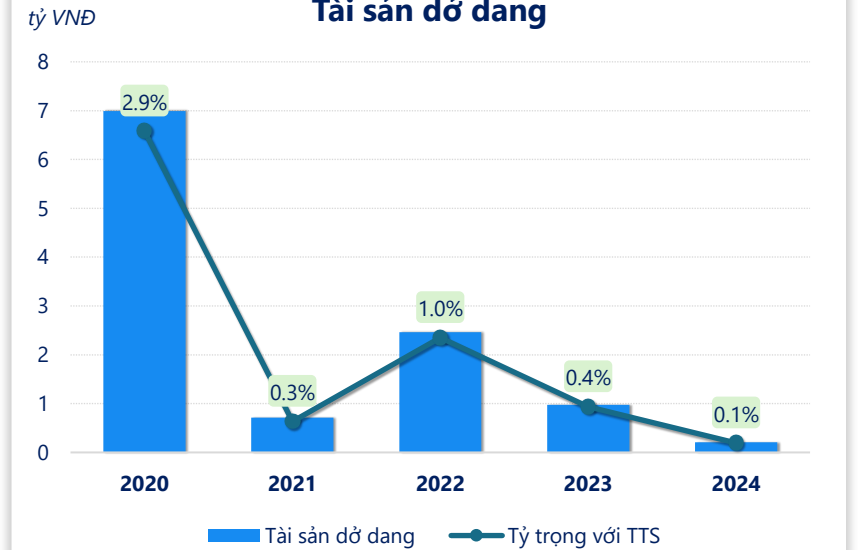
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

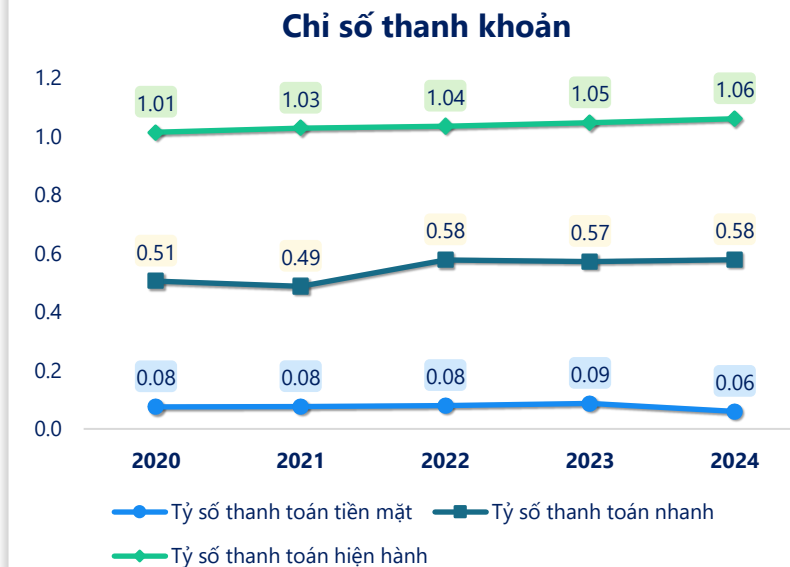
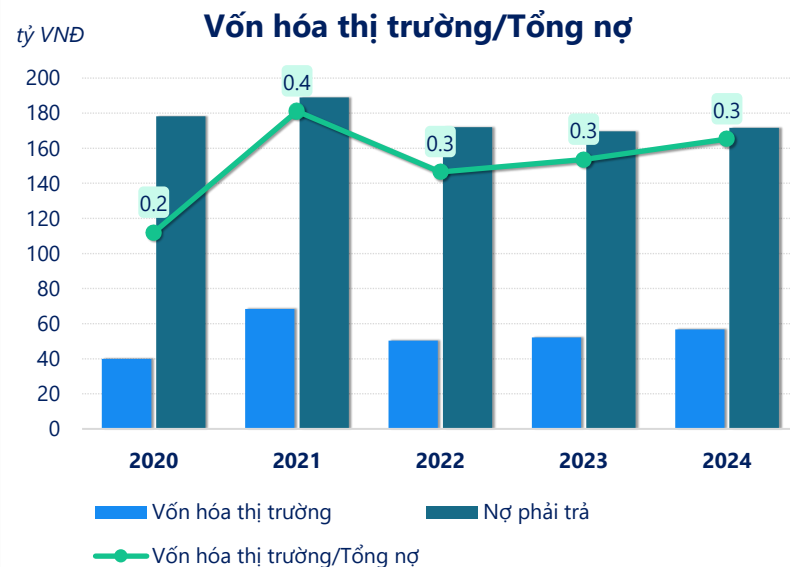
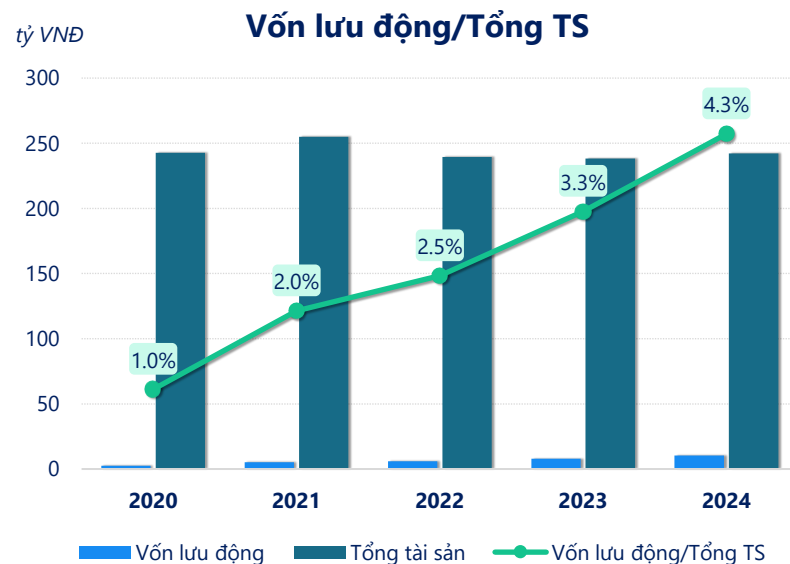
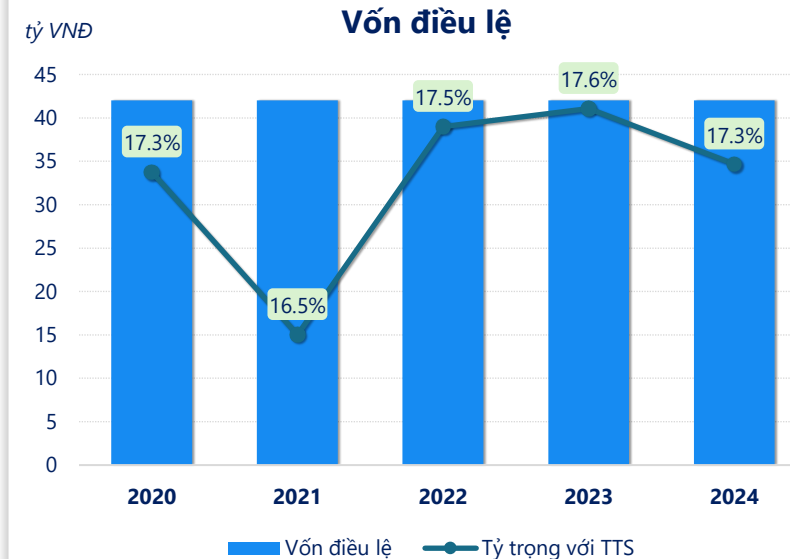
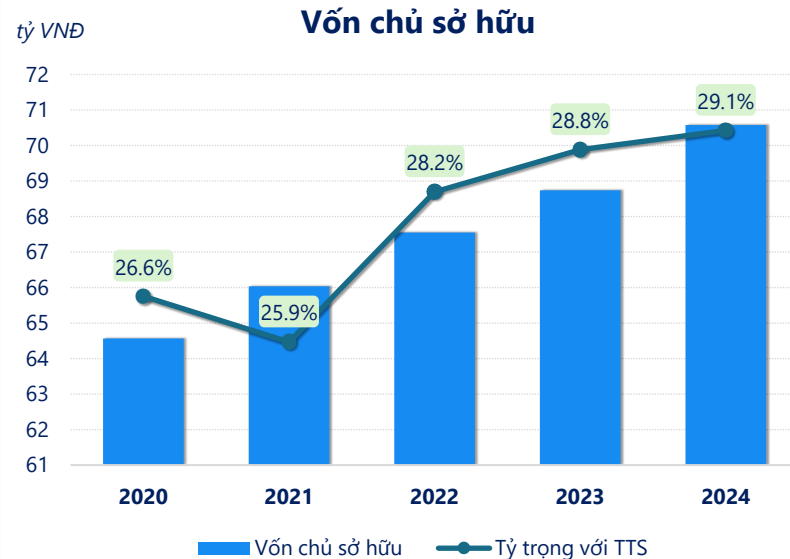
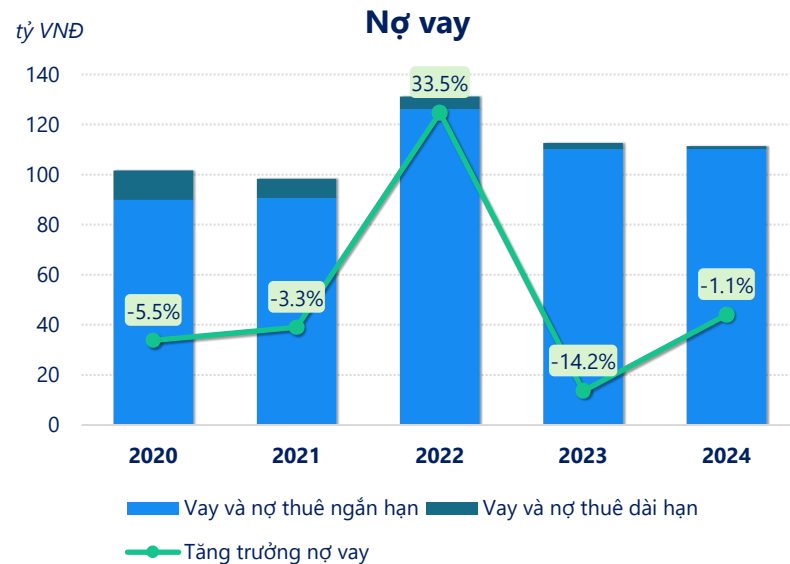


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>242</b>	<b>238</b>	<b>1.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>181</b>	<b>175</b>	<b>3.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.2	14.6	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.0	75.8	2.8%
Hàng tồn kho	82.2	79.3	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	5.39	94.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>61.3</b>	<b>63.2</b>	<b>-3.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.75	1.83	-59.1%
Tài sản cố định	56.8	58.2	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.97	-78.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.54	2.20	61.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>172</b>	<b>170</b>	<b>1.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>171</b>	<b>167</b>	<b>2.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	110	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.4	32.9	4.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.06</b>	<b>2.31</b>	<b>-53.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.06	2.31	-53.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.6</b>	<b>68.7</b>	<b>2.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.6</b>	<b>68.7</b>	<b>2.7%</b>
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>403</b>	<b>592</b>	<b>550</b>	<b>538</b>	<b>611</b>
Giá vốn hàng bán	360	536	492	477	543
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.0</b>	<b>56.4</b>	<b>58.2</b>	<b>61.4</b>	<b>67.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.78	1.65	2.81	0.99	1.08
Chi phí TC	7.58	8.11	9.79	8.63	6.54
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.76</b>	<b>6.55</b>	<b>7.27</b>	<b>8.11</b>	<b>6.01</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.4	15.8	14.3	12.7	14.3
Chi phí QLDN	18.2	25.4	27.6	31.6	39.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.63</b>	<b>8.73</b>	<b>9.28</b>	<b>9.44</b>	<b>8.60</b>
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.15	-0.13	-0.13	0.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.42</b>	<b>8.59</b>	<b>9.15</b>	<b>9.32</b>	<b>9.51</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.17</b>	<b>6.72</b>	<b>7.14</b>	<b>7.30</b>	<b>7.40</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.17</b>	<b>6.72</b>	<b>7.14</b>	<b>7.30</b>	<b>7.40</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.3	16.6	-15.1	32.0	-1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.85	-7.82	-13.6	-7.11	-2.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-7.57	28.2	-23.6	2.52
Tiền đầu kỳ	8.82	12.6	13.8	13.3	14.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.74</b>	<b>1.18</b>	<b>-0.47</b>	<b>1.21</b>	<b>-1.19</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	12.6	13.8	13.3	14.6	10.2